

Số: 9771 /QĐ-UBND

Long Thành, ngày 28 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Khai thác đá 3, xã Long An

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17
tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây
dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực
quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định thẩm quyền quyết định đầu
tư, thẩm định dự án đầu tư, quyết định phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định
thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 184/BC-
TCKH ngày 13 tháng 5 năm 2024 và Văn bản số 709/TCKH ngày 19 tháng 8
năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Khai thác đá 3, xã Long An với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Khai thác đá 3, xã Long An.
- Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án huyện Long Thành.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông đi lại, vận chuyển hàng hóa trong khu vực, kết nối giao thông trong và ngoài vùng dự án. Từng bước hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng, nâng cao đời sống kinh tế và xã hội của người dân, đảm bảo trật tự, trị an trong khu vực.

4.2. Quy mô đầu tư xây dựng:

a) Loại, nhóm dự án: Dự án giao thông, nhóm C.

b) Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

c) Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,05km. Điểm đầu giao với Quốc lộ 51, điểm cuối giao với đường ngang quy hoạch.

d) Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường với quy mô mặt đường 7m, nền đường 9m từ hiện hữu mặt đường 3~3,5m, lề đất 1x1,0m.

đ) Hệ thống thoát nước mưa: Thiết kế đảm bảo thoát nước mưa mặt đường và lưu vực 2 bên tuyến đường đầu nối vào các điểm xả hiện hữu. Thiết kế rãnh dọc để thoát nước mặt đường và dân cư 2 bên tuyến.

e) Hệ thống Cấp điện, chiếu sáng: di dời ra ngoài phạm vi nền, mặt đường thiết kế (nếu có).

g) An toàn giao thông được thiết kế theo các quy định trong “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT”.

*** Quy mô mặt cắt ngang:**

- Mặt cắt ngang tại vị trí không thiết kế mương dọc:

+ Phần xe ô tô: 2 làn x 3,5m = 7,0m;

+ Lề đất: 2 bên x 0,5m = 1,00m;

+ Nền đường: (1,0+7,0+1,0)m = 9,00m.

- Mặt cắt ngang tại vị trí thiết kế mương dọc:

+ Phần xe ô tô: 2 làn x 3,5m = 7,0m;

+ Lề đất : 2 bên x 0,5m = 1,00m;

+ Mương dọc: 1m/1 bên

+ Nền đường: (1,0+7,0+1,0)m+ 1(2)m= 10~11mm.

*** Kết cấu áo đường, lề đường:** Loại mặt đường cấp cao A1, kết cấu bê tông nhựa chặt.

*** Hệ thống thoát nước:**

- Hệ thống thoát nước dọc: Xây dựng hệ thống rãnh dọc kích thước BxH=(0,6xH), Hmin=0,5m đảm bảo thoát nước nền mặt đường dọc tuyến bằng bê tông cốt thép.

- Thoát nước ngang: Trên tuyến có 4 vị trí thoát nước ngang, hiện hữu đã xuống cấp không đảm bảo khả năng thoát nước. Thiết kế thay mới các công hiện hữu đã xuống cấp.

- Hệ thống cấp nước: Do đơn vị chuyên ngành thực hiện, di dời ra khỏi phạm vi công trình.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập thiết kế cơ sở:

a) Đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại C.L.T Vina

b) Đơn vị tư vấn khảo sát địa hình: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại C.L.T Vina

c) Đơn vị tư vấn khảo sát địa chất: Liên hiệp khảo sát địa chất công trình - nền móng & môi trường;

d) Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Giao thông và Xây dựng Tiến Lượng.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng:

a) Địa điểm xây dựng: Xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

b) Diện tích đất sử dụng: Khoảng 4,0ha

8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

a) Loại, nhóm, cấp công trình chính: Công trình giao thông; Nhóm C; Cấp công trình: cấp III.

b) Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Thời hạn thiết kế không nhỏ hơn 50 năm (QCVN 03-2022).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

(Đính kèm phụ lục số 01)

10. Giá trị dự toán xây dựng: **47.707.135.560 đồng.**

(Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ, bảy trăm lẻ bảy triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn, năm trăm sáu mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	26.339.403.170 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	605.806.273 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.094.242.318 đồng
- Chi phí khác	:	952.241.089 đồng



- Chi phí dự phòng : 5.715.442.710 đồng
 - Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng : 12.000.000.000 đồng
- (Chi tiết đính kèm phụ lục số 02)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa không quá 3 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách huyện.

b) Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Tối đa không quá 03 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

14. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

15. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước (nếu có): Không.

16. Các nội dung khác (nếu có): Không

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức các bước tiếp theo theo đúng quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Đối với các công việc xây dựng chưa có trong hệ thống định mức dự toán xây dựng được ban hành, trong dự toán đang được tạm tính để quản lý chi phí, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức xác định các hao phí định mức theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trước khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

3. Đối với các công việc đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại giá trị cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện.

4. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong công bố giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư phải xác định giá theo đúng quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá gói thầu trước khi lựa chọn nhà thầu.

5. Chủ đầu tư có trách nhiệm sử dụng chi phí dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng không khả thi.

6. Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung trong các hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật, Báo cáo kết quả thẩm tra và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

7. Đối với giá trị thuế giá trị gia tăng Chủ đầu tư xem xét thời gian thực hiện công việc để thanh, quyết toán thuế theo quy định hiện hành.

8. Chủ đầu tư chỉ được phép sử dụng đất xây dựng công trình và triển khai dự án khi đã hoàn thành các thủ tục về đất đai, môi trường, xây dựng và các thủ tục thỏa thuận đầu nối điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông (nếu có).

9. Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý dự án huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long An, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Long Thành và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu VT, KT (H.Son).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Lê Hoàng Sơn

Phụ lục 01
DANH MỤC TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG
(Kèm theo Quyết định số 9771 /QĐ-UBND, ngày 28 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

(1) Các tiêu chuẩn và quy phạm về khảo sát

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1	Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở nền địa lý tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000	Thông tư số 68/2015/TT/-BTNMT
2	Quy chuẩn quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
3	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012.
4	Công tác trắc địa trong xây dựng – Yêu cầu chung	TCVN 9398-2012
5	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
6	Quy trình khảo sát đường ô tô	TCCS 31:2020/TCĐBVN
7	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437-2012
8	Các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn khảo sát địa chất và địa hình hiện hành khác.	

(2) Về thiết kế

1	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054 – 2005
2	Qui trình thiết kế áo đường mềm	TCCS 38:2022/TCĐBVN
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN 41:2019/BGTVT
4	Thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
5	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
6	Ống cống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
7	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
8	Các quy trình, quy phạm hiện hành khác.	

(3) Về vật liệu

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1	Thép cốt bê tông cán nóng	TCVN 1651-2018
2	Thép tấm kết cấu cán nóng	TCVN 6522-2018
3	Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Ký hiệu, kích thước và yêu cầu kỹ thuật chung	TCVN 3223-2000
4	Thép cốt bê tông – hàn hồ quang	TCVN 9392 - 2012
5	Cốt liệu cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
6	Nước cho bê tông và vữa – Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506-2012
7	Xi măng Pooclang Xi măng Pooclang hỗn hợp	TCVN 2682-2020 TCVN 6260:2020
8	Tiêu chuẩn vật liệu nhựa đường đặc	22 TCN 279-2001
9	Cát đổ bê tông	TCVN 7570:2006

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
10	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205-2012
11	Vải địa kỹ thuật – PP xác định cường độ chịu kéo của mối nối	TCVN 9138-2012
12	Vải địa kỹ thuật – PP thử	TCVN 8871-2011
13	Son tín hiệu giao thông – vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo – Yêu cầu kỹ thuật, Phương pháp , thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011

(4) An toàn lao động và phòng chống cháy nổ

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong xây dựng	QCVN 18:2021/BXD
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình xây dựng	QCVN 06:2022/BXD
3	Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng	TCVN 5308:1991
4	An toàn cháy – Yêu cầu chung	TCVN 3254:1989
5	An toàn nổ – Yêu cầu chung	TCVN 3255:1986

(5) Các qui định hiện hành khác:

- ◆ Các tiêu chuẩn kỹ thuật, qui trình qui phạm thiết kế hiện hành khác của Việt Nam.



Phụ lục 02
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN
(Kèm theo Quyết định số 9771/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi phí	Kinh phí
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	12.000.000.000
1.1	Chi phí bồi thường nhà cửa vật kiến trúc	11.000.000.000
1.2	Chi phí di dời điện	1.000.000.000
2	Chi phí xây dựng	26.339.403.170
2.1	Phần đường giao thông	16.047.758.714
2.2	Phần thoát nước	10.291.644.456
3	Chi phí quản lý dự án	605.806.273
4	Chi tư vấn đầu tư xây dựng	2.094.242.318
4.1	Chi phí khảo sát địa hình bước Báo cáo nghiên cứu khả thi	260.802.506
4.2	Chi phí khảo sát địa chất bước Báo cáo nghiên cứu khả thi	137.132.938
4.3	Chi phí giám sát khảo sát bước Báo cáo nghiên cứu khả thi	16.203.932
4.4	Chi phí khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	132.640.090
4.5	Chi phí giám sát khảo sát địa hình bước thiết kế bản vẽ thi công	5.401.104
4.6	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	160.933.753
4.7	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	35.558.194
4.8	Chi phí lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công	353.922.560
4.9	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	37.665.346
4.10	Chi phí thẩm tra dự toán	36.084.982
4.11	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT thi công xây dựng	59.527.051
4.12	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu thi công xây dựng	26.339.403
4.13	Chi phí thẩm định KQ LCNT gói thầu thi công xây dựng	26.339.403
4.14	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng	5.706.379
4.15	Chi phí thẩm định HSMT gói thầu giám sát thi công xây dựng	2.000.000
4.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công xây dựng	3.000.000
4.17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	699.311.154
4.18	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	95.673.523
5	Chi phí khác	952.241.089
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	65.848.508



STT	Nội dung chi phí	Kinh phí
5.2	Chi phí kiểm toán (không bao gồm GPMB)	161.393.708
5.3	Chi phí kiểm toán phần GPMB	32.274.000
5.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (không bao gồm GPMB)	45.906.744
5.5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết phần GPMB	9.180.000
5.6	Chi phí công việc kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng	127.147.483
5.7	Phí thẩm định Dự án đầu tư	7.157.978
5.8	Phí thẩm định thiết kế	23.944.912
5.9	Phí thẩm định dự toán	22.987.115
5.10	Chi phí phụ trợ đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	130.200.641
5.11	Chi phí đo chỉnh lý biến động, lập bản đồ địa chính khu đất và cắm mốc ranh thu hồi đất	73.200.000
5.12	Chi phí thẩm định giá tài sản, vật kiến trúc	100.000.000
5.13	Chi phí thuê tư vấn thẩm định giá đất phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng	120.000.000
5.14	Chi phí thẩm định giá dự toán chi phí tư vấn thẩm định giá đất phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng	30.000.000
5.15	Chi phí thẩm định gói thầu đo chỉnh lý biến động, lập bản đồ địa chính khu đất và cắm mốc ranh thu hồi đất	3.000.000
6	Chi phí dự phòng	5.715.442.710
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3.000.440.760
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2.715.001.950
	TỔNG CỘNG	47.707.135.560